

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08 /2013/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 22 tháng 02 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 1641..... Ngày: 26/02.....

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013
trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ Về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số: 382/TTr-STC ngày 07 tháng 02 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất) đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) đang sử dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

2. Xác định nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) không phải đất ở sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Đam Rông có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Thuế và các phòng ban chuyên môn có liên quan triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất năm 2012 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Đam Rông; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./-

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Khau*
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2013/QĐ-UBND ngày 22/02/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Stt	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
I	XÃ ĐẠ K' NÀNG		
	Khu vực I		
*	Dọc theo Quốc lộ 27:		
1	Từ đèo Phú Mỹ đến giáp cổng Vinacaphê (giáp T 334, TBĐ 16).	110	1,0
2	Từ cổng Vinacaphê (T 334, TBĐ 16) đến hết cây xăng bà Nguyễn (giáp T 434, TBĐ 16).	330	2,5
3	Từ giáp cây xăng bà Nguyễn (T 434, TBĐ 16) đến giáp xã Phi Liên.	275	1,0
*	Đường đi Đạ K' Nàng:		
1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết nhà ông Trú (hết T 199, TBĐ 21).	150	2,0
2	Từ giáp nhà ông Trú (giáp T 199, TBĐ 21) đến hết ngã ba xuống nhà ông Hoàng (hết T 184, TBĐ 25).	80	1,0
3	Từ giáp ngã ba xuống nhà ông Hoàng (giáp T 184, TBĐ 25) đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh.	90	1,0
4	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến giáp cổng Đạ Mul.	100	1,0
5	Từ cổng Đạ Mul đến giáp ngã ba đường vào khu 200 (hết T513, TBĐ 27)	200	1,1
6	Từ ngã ba đường vào khu 200 (giáp T513, TBĐ 27) đến giáp cầu Đạ K' nàng	240	2,5
7	Từ cầu Đạ K' Nàng đến hết nhà bà Nhâm (hết T 311, TBĐ 30).	180	1,0
8	Từ giáp nhà bà Nhâm (giáp T 311, TBĐ 30) đến giáp cổng Đạ Pin.	100	1,0

9	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS.	140	1,0
Khu vực II			
1	Từ giáp ngã ba Lăng Tô (giáp T 262, TBĐ 17) đến giáp nhà ông Tinh (giáp T 44, TBĐ 12 thuộc thôn Lăng Tô).	70	1,0
2	Từ nhà ông Tinh (T 44, TBĐ 12) đến hết nhà ông Tuyên (hết T 03, TBĐ 12 thuộc thôn Lăng Tô).	55	1,0
3	Từ nhà ông Ha Thương (T 63, TBĐ 31) đến hết nhà ông Ha Juân (hết T 464, TBĐ 30 thuộc thôn Đạ K'nàng).	70	1,0
4	Từ giáp nhà ông Ha Juân (giáp T 464, TBĐ 30) đến hết nhà ông Ha Brông (thuộc thôn Đạ K'nàng)	50	1,0
5	Từ giáp trường THCS đến hết cổng K'Dai (thuộc thôn Đạ Mur).	100	1,0
6	Từ giáp cổng K'Dai đến cầu sắt Thác Nếp (thuộc thôn Đạ Mur).	80	1,0
7	Từ giáp cầu sắt Thác Nếp đến hết nhà ông Dũng (hết T 43, TBĐ 37, thuộc thôn Đạ Mur).	65	1,0
8	Từ ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô (T 211, TBĐ 16) đến hết nhà ông Hải (hết T 165, TBĐ 16, thuộc thôn Trung Tâm).	60	1,0
9	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (giáp T 236, TBĐ 16) đi khu 75 đến hết nhà ông Đoàn (hết T 250, TBĐ 16, thuộc thôn Trung Tâm).	70	1,0
10	Từ giáp nhà ông Đoàn (giáp T 250, TBĐ 16) đến hết nhà ông K'Huàng (hết T 258, TBĐ 16, thuộc thôn Trung Tâm).	50	1,0
11	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (T 364, TBĐ 16) đi hết đường nhựa Thái Bình (thuộc thôn Trung Tâm).	70	1,0
12	Từ nhà ông Luận (T 33, TBĐ 21) đến hết nhà bà Giáo (hết T 34, TBĐ 22).	60	1,0
13	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (giáp T 512, TBĐ 27) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	80	1,0
14	Từ T 249, TBĐ 27 (thuộc nông trường cà phê) đến hết T 88, TBĐ 27 (thuộc nông trường cà phê, thôn Đạ Mur).	50	1,0
15	Từ giáp Trạm y tế đến hết nhà bà Lài (hết T 203, TBĐ 31, thuộc thôn Mur)	80	1,0
Khu vực III			
		30	1,0
II	XÃ PHI LIÊNG		

	Khu vực I		
*	Đọc theo Quốc lộ 27:		
1	Từ giáp xã Đạ K'Nang đến giáp đường vào Trạm y tế cũ	275	1,5
2	Từ đường vào Trạm y tế cũ đến giáp Trạm kiểm lâm địa bàn	335	2,0
3	Từ Trạm kiểm lâm địa bàn đến đường vào nghĩa địa (hết T 04, TBĐ 07).	235	1,0
4	Từ giáp đường vào nghĩa địa (giáp T 04, TBĐ 07) đến bảng báo giao thông đầu đèo chuỗi.	70	1,0
5	Từ nhà bà Cửu (T 373, TBĐ 11) đến cầu Păng sim (hết T 95, TBĐ 10) và cầu Tâm Ngựa (hết T 275, TBĐ 10).	225	1,5
*	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	265	1,5
	Khu vực II		
1	Từ giáp cầu Tâm Ngựa (giáp T 275, TBĐ 10) đến giáp trường học (giáp T 125, TBĐ 14).	80	1,0
2	Từ Trường học (T 125, TBĐ 14) đến hết nhà ông K'Póh (T 53, TBĐ 14).	100	1,0
3	Từ giáp nhà ông K'Póh (giáp T 53, TBĐ 14) đến giáp cổng nhà ông Tình Din (hết T 106, TBĐ 09).	50	1,0
4	Từ giáp Trường học (giáp T 125, TBĐ 14) đến giáp cầu Liêng Dong (T 359, TBĐ 14).	100	1,0
5	Từ cầu Liêng Dong (T 359, TBĐ 14) đến hết nhà ông Phước (hết T 642, TBĐ 14).	55	1,0
6	Từ cầu Păng Sim (giáp T 95, TBĐ 10) đến hết đường 135 thôn Păng Sim.	100	1,0
7	Từ nhà bà K'Ngai (T 486, TBĐ 10) đến hết nhà ông Viên (hết T 472, TBĐ 10).	70	1,0
8	Từ nhà bà Tươi (T 285, TBĐ 10) đến hết nhà ông Khoa (hết T 485, TBĐ 10: đường Cimiríp).	80	1,0
	Khu vực III	30	1,0
III	XÃ LIÊNG SRÔNH		
	Khu vực I		
1	Từ chân đèo chuỗi (T 21, TBĐ 94) đến hết nhà ông Huệ (hết T 126, TBĐ 57).	130	1,0
2	Từ giáp nhà ông Huệ (giáp T 126, TBĐ 57) đến hết nhà ông Truyền (hết T 150, TBĐ 57).	150	1,0
3	Từ giáp nhà ông Truyền (giáp T 150, TBĐ 57) đến giáp nhà bà Liên (giáp T 30, TBĐ 55).	105	1,0
4	Từ nhà bà Liên (T 30, TBĐ 55) đến hết nhà ông Kră (hết T 73, TBĐ 53).	145	1,0

5	Từ giáp nhà ông Kră (giáp T 73, TBĐ 53) đến hết cầu Đạ Linh.	200	1,0
6	Từ giáp cầu Đạ Linh đến giáp nhà bà Nhàng (giáp T 19, TBĐ 50).	130	1,0
7	Từ nhà bà Nhàng (T 19, TBĐ 50) đến hết nhà ông Thanh (hết T 08, TBĐ 49).	265	1,1
8	Từ giáp nhà ông Thanh (giáp T 08, TBĐ 49) đến hết nhà ông Khánh (hết T 17, TBĐ 46)	145	1,0
9	Từ giáp nhà ông Khánh (hết T 17, TBĐ 46) đến hết nhà ông Kràng (hết T37, TBĐ 44)	140	1,0
10	Từ giáp nhà ông Kràng (hết T37, TBĐ 44) đến giáp xã Đạ R'sal	145	1,0
	Khu vực II		
1	Từ Trạm y tế (T 40, TBĐ 57) đến hết nhà ông Phúc (hết T 28, TBĐ 58).	90	1,0
2	Từ nhà ông Phúc (hết T 28, TBĐ 58) đến hết nhà ông Thu (hết T25, TBĐ 61).	100	1,0
3	Từ nhà ông Thu (hết T25, TBĐ 61) đến hết nhà ông Ha Nhung (hết T 152, TBĐ 79)	60	1,0
4	Từ nhà ông Ha Kră (T 83, TBĐ 79) đến hết nhà ông K'Bang (hết T465, TBĐ 80)	45	1,0
5	Từ cổng UBND xã (giáp T 69, TBĐ 58) đến hết nhà ông K'Môk (hết T 06, TBĐ 80).	45	1,0
6	Từ nhà ông K'Nhàng (T 184, TBĐ 57) đến giáp nhà ông Hải (giáp T 72, TBĐ 58)	55	1,0
7	Từ Trạm công an xã (T 68, TBĐ 53) đến hết cầu Đạ Linh (hết T 02, TBĐ 87).	70	1,0
8	Từ cổng thôn 3 (T 68, TBĐ 50) đến hết nhà ông Ha Mâu (hết T 76, TBĐ 49).	80	1,0
9	Từ giáp nhà ông Dung (giáp T 42, TBĐ 49) đến hết nhà ông Ha Chàng (hết T 58, TBĐ 49).	80	1,0
10	Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng 400m.	110	1,1
11	Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800m.	100	1,1
12	Từ nhà ông K'ràng (T40, TBĐ 50) đến hết nhà ông Ha Ven (hết T87, TBĐ 53)	70	1,0
	Khu vực III	30	1,0
IV	XÃ ĐẠ RSAL		
	Khu vực I		
1	Từ giáp cầu Krông Nô đến hết cổng trường cấp II (hết T 629, TBĐ 11).	550	5,0
2	Từ giáp cổng trường cấp II (giáp T 629, TBĐ 11) đến hết nhà bà Tuyết (hết T 41, TBĐ 15).	380	4,0

3	Từ giáp nhà bà Tuyết (giáp T 41, TBĐ 15) đến ngã ba nhà ông Quy (hết T 481, TBĐ 15).	310	3,5
4	Từ giáp ngã ba nhà ông Quy (giáp T 481, TBĐ 15) đến giáp ngã ba đường vào sông Đắc Măng (hết T 867, TBĐ 15).	260	3,0
5	Từ ngã ba đường vào sông Đắc Măng (giáp T 867, TBĐ 15) đến hết nhà bà Út (hết T 24, TBĐ 21).	190	2,5
6	Từ giáp nhà bà Út (giáp T 24, TBĐ 21) đến hết nhà ông Ninh (hết T 50, TBĐ 16).	125	2,0
7	Từ giáp nhà ông Ninh (giáp T 50, TBĐ 16) đến hết nhà ông Chín (hết T 24, TBĐ 30).	100	1,8
8	Từ giáp nhà ông Chín (giáp T 24, TBĐ 30) đến hết cầu Đắc San.	115	1,8
9	Từ giáp cầu Đắc San đến hết nhà ông Y Chang (hết T 29, TBĐ 35).	100	1,8
10	Từ giáp nhà ông Y Chang (giáp T 29, TBĐ 35) đến hết nhà bà Hơ Thiêng (hết T 31, TBĐ 40).	95	1,5
11	Từ giáp nhà bà Hơ Thiêng (giáp T 31, TBĐ 40) đến giáp xã Liêng Srônh.	105	1,8
12	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bưư điện, giáp T 169, TBĐ 11) đến hết hội trường thôn (hết T 762, TBĐ 11).	260	3,0
13	Từ giáp Quốc lộ 27 (giáp nhà ông Hay, giáp T 867, TBĐ 15) đến ngã ba nhà ông Thanh (hết T 45, TBĐ 20).	175	2,0
Khu vực II			
1	Từ giáp hội trường thôn (giáp T 762, TBĐ 11) đến hết nhà ông Y Bông (hết T 21, TBĐ 11).	155	1,0
2	Từ giáp nhà ông Thiên (giáp T 48, TBĐ 11) đến hết nhà ông Thân (hết T 92, TBĐ 11).	180	2,5
3	Từ nhà ông Yên (T170, TBĐ 11) đến hết nhà ông Hoa (hết T94, TBĐ 11)	130	1,0
4	Từ nhà ông Hoa (giáp T94, TBĐ 11) đến hết nhà ông Cường (hết T 61, TBĐ 10).	110	2,0
5	Từ giáp nhà ông Cường (giáp T 61, TBĐ 10) đến hết nhà ông Par (hết T 07, TBĐ 02).	75	1,0
6	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba nhà ông Tâm, T 565, TBĐ 11) đến hết nhà ông Cuông (hết T 556, TBĐ 11).	130	2,0
7	Từ giáp ngã ba nhà ông Thanh (giáp T 45, TBĐ 20) đến hết nhà ông Thọ (hết T 113, TBĐ 20).	80	1,0

8	Từ giáp ngã ba nhà ông Thanh (giáp T 45, TBĐ 20) đến giáp sông.	80	1,0
9	Từ giáp trạm Công an (giáp T 503, TBĐ 11) đến hết trạm điện (hết T 634, TBĐ 11).	140	2,5
10	Từ giáp nhà bà Tuyết (giáp T41, TBĐ 15) đến hết nhà ông Thế (hết T170, TBĐ 15)	70	1,0
11	Từ nhà ông Cường (T1525, TBĐ 15) đến hết nhà ông Các (hết T99, TBĐ 14)	70	1,0
12	Từ giáp nhà ông Kha (giáp T480, TBĐ 15) đến hết nhà ông Khoa (hết T293, TBĐ 15)	85	1,0
13	Từ giáp nhà ông Quy (giáp T481, TBĐ 15) đến hết nhà ông Mùi (hết T633, TBĐ 15)	70	1,0
14	Từ nhà ông Phê (T701, TBĐ 15) đến hết nhà ông Vụ (hết T450, TBĐ 15)	75	1,0
15	Từ giáp nhà ông Hiệu (giáp T888, TBĐ 15) đến hết nhà ông Liêm (hết T1072, TBĐ 15)	70	1,0
	Khu vực III	40	1,0
V	XÃ RÔ MEN		
	Khu vực I		
*	Khu vực Bằng Lăng:		
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Trung tâm y tế).	200	1,1
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Trung tâm QL&KTCTCC.	210	1,1
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp trụ sở Ngân hàng chính sách.	185	1,5
4	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên UBND huyện và hết trụ sở Công an huyện	200	1,0
*	Dọc theo Tỉnh lộ 722:		
1	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp ngã ba đường vào trạm phát sóng.	260	1,0
2	Từ ngã ba đường vào trạm phát sóng đến hết ngã ba đường vào quy hoạch nội bộ TT Bằng Lăng (giáp T91, TBĐ 20)	315	1,1
3	Từ giáp ngã ba đường quy hoạch nội bộ TT Bằng Lăng (giáp T91, TBĐ 20) đến hết ngã ba đường vào Huyện đội (hết T132, TBĐ 20)	305	1,0
4	Từ giáp ngã ba đường vào Huyện đội đến giáp đường 135 (giáp đường sản xuất Đa Tồn).	210	1,0

5	Từ đường 135 (đường sản xuất Đa Tồn) đến hết ngã ba đường vào bản Brông rết (hết T 02, TBĐ 22).	165	1,0
6	Từ giáp ngã ba đường vào bản Brông rết (giáp T 02, TBĐ 22) đến giáp cầu số 3.	60	1,0
7	Từ cầu số 3 đến giáp đường vào Trường cấp I, II (hết T 525, TBĐ 30).	85	1,0
8	Từ đường vào Trường cấp I, II (hết T 525, TBĐ 30) đến hết ngã ba đường vào thôn 3 (hết T 299, TBĐ 29).	100	1,2
9	Từ giáp ngã ba đường vào thôn 3 (T 299, TBĐ 29) đến giáp cầu số 4 (hết T 58, TBĐ 27).	80	1,0
10	Từ cầu số 4 (hết T 58, TBĐ 27) đến hết nhà ông Nam (giáp T 90, TBĐ 27)	95	1,2
11	Từ giáp nhà ông Nam (giáp T 90, TBĐ 27) đến giáp cầu số 6.	65	1,0
12	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đa M' Rông.	60	1,0
	Khu vực II		
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào đường Sóc Sơn 01 km.	80	1,0
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào bản Brông rết đến hết nhà ông Y Tang (hết T 107, TBĐ 23).	60	1,0
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	55	1,0
4	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào thôn 3 đến hết nhà ông Ha Chang (hết T 80, TBĐ 35).	50	1,0
5	Từ nhà ông Ha Sơn (T 116, TBĐ 35) đến hết nhà ông K'Duyên (hết T 136, TBĐ 35).	45	1,0
6	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (Trạm y tế) vào giáp cổng nhà ông Kỳ	70	1,0
7	Từ cổng nhà ông Kỳ đến hết nhà ông Dũng (hết T 374, TBĐ 48).	50	1,0
8	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	45	1,0
9	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường vào thôn 5) đến hết nhà ông Hoàng Seo Gìn (hết T 76, TBĐ 41).	45	1,0
10	Từ nhà ông Ma Seo Seng (T 44, TBĐ 41) đến hết nhà ông Seo Phán (hết T 36, TBĐ 40).	45	1,0
11	Từ nhà ông Seo Long (T 128, TBĐ 40) đến hết nhà ông Seo Chú (hết T 60, TBĐ 40).	45	1,0
	Khu vực III	30	1,0
VI	XÃ ĐA M' RÔNG		

	Khu vực I		
1	Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7.	50	1,0
2	Từ cầu số 7 đến giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông (giáp T 406, TBĐ 11).	55	1,0
3	Từ ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông (T 406, TBĐ 11) đến cầu Đa Ra Hổ.	105	1,1
4	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đạ M'Rông đến hết nhà ông Biên (hết T 1002, TBĐ 06).	100	1,1
5	Từ nhà ông Xuyên (T378, TBĐ 03) đến giáp sông K'rông nô.	90	1,0
6	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) theo tuyến đường qua xã Đạ Rsal.	45	1,0
	Khu vực II		
1	Từ giáp nhà ông Biên (giáp T 1002, TBĐ 06) đến giáp nhà ông Xuyên (giáp T 378, TBĐ 03).	40	1,0
2	Từ giáp nhà ông Xuyên (giáp T 378, TBĐ 03) đến hết đập Dong Jri.	45	1,0
3	Từ giáp đập Dong Jri đến giáp đường Tỉnh lộ 722.	40	1,0
4	Từ nhà ông Noen (T 58, TBĐ 11) đến hết nhà ông Đông (hết T 533, TBĐ 06).	85	1,0
5	Từ nhà ông Trường (T 29, TBĐ 14) đến hết nhà ông Ha Sen (hết T 28, TBĐ 22)	40	1,0
6	Từ giáp đường tỉnh lộ 722 (giáp T406, TBĐ 11) đến hết nhà bà Bé (hết T 953, TBĐ 06)	40	1,0
7	Từ giáp cầu sắt đi vào thôn Cil Múp đến hết nhà ông Ha Krênh (hết T 04, TBĐ 28)	40	1,0
	Khu vực III	25	1,0
VII	XÃ ĐẠ TỔNG		
	Khu vực I		
1	Từ cầu Đa Ra Hổ đến hết ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh (hết T 292, TBĐ 13).	150	1,5
2	Từ giáp ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh (giáp T 292, TBĐ 13) đến hết ngã ba đường vào thôn Đa Kao (hết T 243, TBĐ 15).	220	2,7
3	Từ giáp ngã ba đường vào thôn Đa Kao (giáp T 243, TBĐ 15) đến cầu Đạ Long.	120	1,2
4	Từ ngã tư (T 362, TBĐ 14) đi qua trường cấp II, III đến hết nhà ông Jong (hết T 276, TBĐ 15).	100	1,0
	Khu vực II		

1	Từ ngã ba đường vào thôn Đa Ninh (T 293, TBĐ 13) vào hết trường cấp I Đa Ninh (hết T 111, TBĐ 13).	40	1,0
2	Từ giáp UBND xã (giáp T 311, TBĐ 14) đến hết nhà bà K'Long (hết T 374, TBĐ 15).	80	1,0
3	Từ giáp nhà ông Kham (thôn Liêng Trang I, giáp T 299, TBĐ 15) đến hết nhà ông Ha Bang (thôn Đa Kao II, hết T 969, TBĐ 02).	50	1,0
4	Từ ngã ba Trường học cấp III (giáp T 51, TBĐ 06) đến hết nhà bà K'Glong (hết T 271, TBĐ 05).	50	1,0
5	Từ đoạn đi Đa Kao I (giáp T 17, TBĐ 03) đến hết nhà ông Ha Ang (hết T 447, TBĐ 07).	40	1,0
6	Từ nhà ông Ha Chương (T 84, TBĐ 05) đến sân vận động thôn Đa Kao (T 209, TBĐ 05).	60	1,0
7	Từ nhà ông Ha Bang (T88, TBĐ 14) đến hết nhà ông Ha Dol (hết T151, TBĐ 15)	35	1,0
8	Từ nhà ông Ha Sung (T 143, TBĐ 03) đến giáp cầu sắt thôn Cil Múp	30	1,0
	Khu vực III	25	1,0
VIII	XÃ ĐẠ LONG		
	Khu vực I		
1	Từ cầu Đa Long đến hết nhà ông Ha Sếp (hết T 248, TBĐ 05).	75	1,1
	Khu vực II		
1	Từ Trường Tiểu học Đa Long (T 370, TBĐ 05) đến hết cầu Đa Yar	55	1,0
2	Từ giáp cầu Đa Yar đến hết ngã ba Nong Jrang (hết T 140, TBĐ 18).	40	1,0
3	Từ ngã ba Nong Jrang (giáp T 140, TBĐ 18) đến hết nhà ông Ha Phương (hết T 01, TBĐ 15).	35	1,0
4	Từ nhà ông Ha Sếp (giáp T 246, TBĐ 05) đến Tiểu khu 72 (hết T 50, TBĐ 09).	40	1,0
5	Từ trường cấp II Đa Long (giáp T 228, TBĐ 04) đến hết nhà ông Ha Pút (hết T 1352, TBĐ 06).	55	1,0
6	Từ giáp nhà ông Ha Pút (hết T 1352, TBĐ 06) đến giáp trạm Lâm nghiệp (giáp T 686, TBĐ 05).	45	1,0
7	Từ nhà ông Ha Klas (T 309, TBĐ 05) đến hết nhà ông Ha Ang (hết T 16, TBĐ 09).	45	1,0
	Khu vực III	25	1,0

II. HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP: Theo hệ số K_{tt} của đất ở cùng vị trí, khu vực

III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Huyện Đam Rông là huyện đặc biệt khó khăn, nên các xã của huyện Đam Rông đều được xếp vào cùng một khu vực là Khu vực III (theo nguyên tắc phân chia khu vực để xác định giá đất nông nghiệp tại Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh). Vì vậy, để đảm bảo phù hợp với thực tế của địa phương, giá đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Đam Rông được xác định theo từng địa bàn xã (xã có điều kiện thuận lợi hơn thì mức giá cao hơn, xã có điều kiện kém thuận lợi hơn thì mức giá thấp hơn) và ở mỗi địa bàn xã giá đất được xác định theo 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi đến 500m.

- Vị trí 2: là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Số TT	Xã	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{tt})		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đạ K'nàng	18	16	10	1,0	1,0	1,0
2	Phi Liêng	18	16	10	1,0	1,0	1,0
3	Liêng S'rôn	18	16	10	1,0	1,0	1,0
4	Rô Men	18	16	10	1,0	1,0	1,0
5	Đạ R'sal	25	20	13	1,0	1,0	1,0
6	Đạ M'rông	11	9	6	1,0	1,0	1,0
7	Đạ Tông	11	10	6	1,0	1,0	1,0
8	Đạ Long	10	8	6	1,0	1,0	1,0

2. Đất trồng cây lâu năm:

Số TT	Xã	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{tt})		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đạ K'nàng	21	17	11	1,0	1,0	1,0
2	Phi Liêng	21	17	11	1,0	1,0	1,0
3	Liêng S'rôn	21	17	11	1,0	1,0	1,0
4	Rô Men	21	17	11	1,0	1,0	1,0
5	Đạ R'sal	26	22	14	1,0	1,0	1,0
6	Đạ M'rông	12	10	7	1,0	1,0	1,0

7	Đạ Tông	13	10	7	1,0	1,0	1,0
8	Đạ Long	13	11	7	1,0	1,0	1,0

IV. ĐẤT LÂM NGHIỆP.

1. Đất rừng sản xuất.

STT	Vị trí	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số K _{TT}
1	Vị trí 1: Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ, Tỉnh lộ.	9	1,0
2	Vị trí 2: Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	7,5	1,0
3	Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.	4,5	1,0

2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực

3. Đất rừng cảnh quan: bằng 110% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực. / *tham*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến